

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: 01 /21-20-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Thị Nhung**.
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 15 /03/2022 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số 01/21-20/L18 ngày 15 /03/2022.
 - 6.3 Nội dung giải trình chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



ĐỖ THỊ NHUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(đã được kiểm toán)

M.S.C

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10-11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 – 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm từ ngày 07/05/2021
Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm từ ngày 07/05/2021
Ông Bùi Thanh Tuyên	Thành viên	
Ông Trịnh Việt Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Thù	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2021
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2021
Ông Đặng Văn Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Thanh Tuyên	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2022
Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/10/2021
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hà Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 06/05/2021
Ông Đặng Long Diệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/10/2021
Ông Phùng Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2022
Ông Ngô Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2022

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lưu Bá Thái	Trưởng ban
Ông Bùi Công Phách	Ủy viên
Bà Thân Thị Len	Ủy viên
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Địa chỉ: Số 471 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về qui định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 214 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18*

Kính gửi:

**Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 được lập ngày 15 tháng 03 năm 2022, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 0739-2018-133-1

Kiểm toán viên

Phạm Thị Tuyên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 1474-2021-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.514.973.494.365	1.293.014.771.011
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.758.930.334	149.287.431.682
111	1. Tiền		16.758.930.334	99.637.431.682
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	49.650.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		642.320.429.509	581.436.740.589
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	419.132.004.881	347.590.086.025
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	66.508.168.932	46.750.226.854
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	169.357.827.599	197.343.667.445
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(12.677.571.903)	(10.247.239.735)
140	IV. Hàng tồn kho	9	847.518.671.133	559.100.053.076
141	1. Hàng tồn kho		847.518.671.133	559.100.053.076
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.375.463.389	3.190.545.664
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	1.346.845.138	808.121.975
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.028.618.251	1.495.543.719
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	-	886.879.970
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		208.143.344.127	176.702.174.807
220	II. Tài sản cố định		67.119.684.162	72.085.865.197
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	64.443.902.344	72.085.865.197
222	- Nguyên giá		212.000.980.207	208.045.247.513
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(147.557.077.863)	(135.959.382.316)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	2.675.781.818	-
225	- Nguyên giá		2.675.781.818	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		500.000.000	500.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(500.000.000)	(500.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	864.076.549	1.009.347.664
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		864.076.549	1.009.347.664
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		125.924.000.000	93.824.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		118.600.000.000	86.500.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		6.869.000.000	6.869.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		455.000.000	455.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.235.583.416	9.782.961.946
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.b	14.235.583.416	9.782.961.946
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.723.116.838.492	1.469.716.945.818

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.267.822.500.708	1.176.255.831.553
310	I. Nợ ngắn hạn		833.551.807.144	958.295.041.973
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	383.988.503.000	318.984.645.145
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		119.033.684.726	316.334.544.847
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	4.825.943.135	1.022.619.841
314	4. Phải trả người lao động		27.576.393.364	17.023.861.902
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.590.629.751	356.018.228
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	13.660.481.789	55.428.504.534
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		280.142.099.549	247.410.517.886
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.734.071.830	1.734.329.590
330	II. Nợ dài hạn		434.270.693.564	217.960.789.580
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20.b	434.270.693.564	217.960.789.580
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		455.294.337.784	293.461.114.265
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	455.294.337.784	293.461.114.265
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		381.165.280.000	229.880.080.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		381.165.280.000	229.880.080.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.355.118.182	14.355.118.182
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		27.958.359.843	27.958.359.843
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.815.579.759	21.267.556.240
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	6.033.363.683
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		31.815.579.759	15.234.192.557
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.723.116.838.492	1.469.716.945.818

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung



Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	851.170.562.637	456.408.007.270
02	2. Các khoản giảm trừ		-	6.666.667
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		851.170.562.637	456.401.340.603
11	4. Giá vốn hàng bán	24	795.403.583.614	435.075.337.524
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		55.766.979.023	21.326.003.079
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	14.681.091.177	17.086.051.704
22	7. Chi phí tài chính	26	16.324.191.176	18.925.548.912
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		15.613.619.584	18.149.338.718
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	16.908.818.564	24.551.540.930
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		37.215.060.460	(5.065.035.059)
31	12. Thu nhập khác	29	286.159.738	20.168.388.021
32	13. Chi phí khác	30	35.704.103	2.115.431.745
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		250.455.635	18.052.956.276
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		37.465.516.095	12.987.921.217
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	5.649.936.336	(2.246.271.340)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		31.815.579.759	15.234.192.557

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**Phương pháp gián tiếp**

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	37.465.516.095	12.987.921.217
	2. Điều chỉnh cho các khoản	15.937.964.591	6.985.120.556
02	- Khấu hao tài sản cố định	12.802.376.743	13.024.073.860
03	- Các khoản dự phòng	2.430.332.168	(5.085.759.687)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(14.908.363.904)	(19.102.532.335)
06	- Chi phí lãi vay	15.613.619.584	18.149.338.718
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	53.403.480.686	19.973.041.773
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(63.060.950.275)	77.001.046.480
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(288.273.346.942)	(356.862.489.322)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(118.930.958.688)	198.053.792.784
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(4.991.344.633)	307.478.882
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(15.435.755.142)	(17.688.332.157)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(71.888.746)	(1.562.016)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.209.550.000)	(3.730.560.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(439.570.313.740)	(82.947.583.576)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(4.967.363.890)	(17.791.142.571)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	90.909.091	458.266.495
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(32.100.000.000)	(5.642.667.386)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.304.063.359
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	10.179.845.544	698.818.861
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(26.796.609.255)	(20.972.661.242)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Tiếp theo)

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	106.735.200.000	44.550.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	745.683.981.803	586.957.870.795
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(499.090.496.156)	(386.531.634.952)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	(432.000.000)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(19.058.264.000)	(12.759.785.340)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	333.838.421.647	232.216.450.503
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(132.528.501.348)	128.296.205.685
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	149.287.431.682	20.991.225.997
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	16.758.930.334	149.287.431.682

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung



Tổng Giám đốc

Bùi Thanh Tuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 là 381.165.280.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 560 người.

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;

- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	Quảng Ninh	51%	51%
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	Hưng Yên	51%	51%
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	Hà Nội	51%	51%
Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6	Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.8	Hà Nội	100%	100%

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu LICOGI: Ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 3% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho

người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và mức thuế suất ưu đãi 10% cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	402.553.061	849.479.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.356.377.273	98.787.952.159
Các khoản tương đương tiền	-	49.650.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn từ 1-3 tháng</i>	-	49.650.000.000
Cộng	16.758.930.334	149.287.431.682

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	
- Đầu tư vào Công ty con	118.600.000.000	-	(*)	86.500.000.000	(*)
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	38.250.000.000	-	(*)	38.250.000.000	(*)
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	51.000.000.000	-	(*)	25.500.000.000	(*)
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	17.850.000.000	-	(*)	12.750.000.000	(*)
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6	10.000.000.000	-	(*)	10.000.000.000	(*)
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.8	1.500.000.000	-	(*)	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	6.869.000.000	-	(*)	6.869.000.000	(*)
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	6.869.000.000	-	(*)	6.869.000.000	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	455.000.000	-	(*)	455.000.000	(*)
+ Công ty CP Quốc Lộ 2	455.000.000	-	(*)	455.000.000	(*)
Cộng	125.924.000.000	-	(*)	93.824.000.000	(*)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	Quảng Ninh	51%	51%	Thi công công trình xây dựng
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	Hưng Yên	51%	51%	Thi công công trình xây dựng
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	Hà Nội	51%	51%	Thi công công trình xây dựng
Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6	Hà Nội	100%	100%	Thi công công trình xây dựng
Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.8	Hà Nội	100%	100%	Thi công công trình xây dựng

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%	Thi công công trình xây dựng

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- BQL đầu tư XD tỉnh Hải Dương	30.260.684.862	57.408.081.777
- Công ty CP Tập đoàn đầu tư phát triển Công nghiệp TTP	75.946.301.886	28.285.332.654
- Công ty CP ĐTXDPT Đông Đô	28.128.041.074	43.544.335.748
- Các đối tượng khác	284.796.977.059	218.352.335.846
	419.132.004.881	347.590.086.025

b. Phải thu các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	128.500.000	-
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	-	1.158.268.369
- Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con	2.442.215.597	399.341.741
		2.570.715.597	1.557.610.110

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty CP Tập đoàn Việt Úc	-	5.970.836.800
- Công ty CP đầu tư và xây lắp 18	16.114.402.888	10.069.835.640
- Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng	17.597.292.000	4.016.501.000
- Tổng Công ty Licogi - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
- Các đối tượng khác	16.648.594.044	10.545.173.414
	66.508.168.932	46.750.226.854

b. Trả trước cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tổng Công ty Licogi - CTCP	Công ty góp vốn	16.147.880.000	16.147.880.000
		16.147.880.000	16.147.880.000

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khác ngắn hạn	169.357.827.599	-	197.343.667.445	-
Bảo hiểm xã hội	1.781.550	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	63.000	-
Tạm ứng	85.142.615.885	-	84.089.190.291	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	9.692.560.000	-	41.851.753.863	-
Phải thu khác ngắn hạn (*)	74.520.870.164	-	71.402.660.291	-
	169.357.827.599	-	197.343.667.445	-

(*) Chi tiết:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH XD Du lịch Mạnh Đạt (i)	25.158.627.150	25.158.627.150
- Công ty CP SXVLXD Kim Sơn (ii)	5.640.900.732	5.640.900.732
- Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel (iii)	19.007.024.457	19.007.024.457
- Các đối tượng khác	24.714.317.825	21.596.107.952
Cộng	74.520.870.164	71.402.660.291

(i) Đây là khoản Công ty cho Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt vay vốn theo hợp đồng vay vốn có điều kiện số 02/2014/HĐVV-L18 ngày 15/08/2014; Hai bên đã có biên bản thống nhất quy đổi sang lấy 7.200M2 đất kinh doanh. Dự án đang chờ phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết cụ thể 1/500 với dự án chung khu đô thị vệ tinh hòa lạc.

(ii) Đây là khoản lãi cho vay lũy kế, đã thu hồi hết gốc cho vay mà Công ty đã hỗ trợ cho Công ty CP sản xuất vật liệu xây dựng Kim Sơn vay.

(iii) Đây là khoản Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel vay vốn bổ sung vốn lưu động với mục đích chi trả các khoản chi phí thực hiện Công trình mà Công ty và Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel cùng thực hiện. Công ty tin tưởng sẽ thu hồi khoản công nợ này trong thời gian tới

b. Số dư với các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	4.590.000.000	4.554.976.654
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	4.281.452.055	-
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	1.844.831.136	1.530.000.000
- Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	872.963.225	-
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	399.720.698	245.813.492
	11.988.967.114	6.330.790.146

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Nhà máy đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	21.697.729.364	24.737.238.000	21.697.729.364
- Công ty CP Licogi 20	5.100.675.805	-	5.100.675.805	-
- Công ty CP SX VLXD Kim Sơn	5.640.900.732	2.820.450.366	-	-
- Các đối tượng khác	1.716.937.096	-	2.177.937.096	70.881.802
	37.195.751.633	24.518.179.730	32.015.850.901	21.768.611.166

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	800.505.313	-	88.323.965	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	835.341.665.744	-	547.373.525.761	-
Thành phẩm	11.376.500.076	-	11.638.203.350	-
	847.518.671.133	-	559.100.053.076	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
+ Dự án trạm bê tông Xuân Giao	319.073.351	312.310.607
+ Tài sản thi công trạm cơ khí	545.003.198	697.037.057
	864.076.549	1.009.347.664

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.346.845.138	808.121.975
- Công cụ, dụng cụ	658.204.076	243.077.509
- Chi phí bảo hiểm, kiểm định	441.557.418	392.488.096
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	247.083.644	172.556.370
b. Dài hạn	14.235.583.416	9.782.961.946
- Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	13.844.297.544	9.447.176.266
- Chi phí sửa chữa văn phòng	176.153.229	317.075.813
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	215.132.643	18.709.867
Cộng	15.582.428.554	10.591.083.921

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Nguyên giá						
Số đầu năm	23.259.241.586	129.582.285.908	54.680.809.110	522.910.909		208.045.247.513
- Mua trong năm		2.741.431.818	2.378.991.163	39.990.909		5.160.413.890
- Tăng do phân loại lại			108.965.065			108.965.065
- Thanh lý, nhượng bán		(206.209.550)	(998.471.646)			(1.204.681.196)
- Giảm do phân loại lại		(108.965.065)				(108.965.065)
Số cuối năm	23.259.241.586	132.008.543.111	56.170.293.692	562.901.818		212.000.980.207
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	8.821.025.401	83.400.955.175	43.332.932.710	404.469.030		135.959.382.316
- Khấu hao trong năm	945.112.485	8.594.952.404	3.202.777.190	59.534.664		12.802.376.743
- Phân loại lại		58.549.082				58.549.082
- Thanh lý nhượng bán		(206.209.550)	(998.471.646)			(1.204.681.196)
- Giảm do phân loại lại			(58.549.082)			(58.549.082)
Số cuối năm	9.766.137.886	91.848.247.111	45.478.689.172	464.003.694		147.557.077.863
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	14.438.216.185	46.181.330.733	11.347.876.400	118.441.879		72.085.865.197
Tại ngày cuối năm	13.493.103.700	40.160.296.000	10.691.604.520	98.898.124		64.443.902.344

-Nguyên giá TSCĐHH tại thời điểm 31/12/2021 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng : 95.119.573.171 VND

-Giá trị còn lại của TSCĐHH tại thời điểm 31/12/2021 đang dùng để cầm cố, thế chấp : 35.319.332.748 VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Nhãn hiệu, tên thương mại	Đơn vị tính: VND	
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	500.000.000		500.000.000
- Mua trong năm			-
- Giảm khác			-
Số cuối năm	500.000.000		500.000.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	500.000.000		500.000.000
- Khấu hao trong năm			-
- Giảm khác			-
Số cuối năm	500.000.000		500.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-		-
Tại ngày cuối năm	-		-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Giá trị TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 500.000.000 VND

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Đơn vị tính: VND	
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-		-
- Mua trong năm	2.675.781.818		2.675.781.818
- Phân loại lại	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-		-
- Giảm khác	-		-
Số cuối năm	2.675.781.818		2.675.781.818
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-		-
- Khấu hao trong năm	-		-
- Tăng khác	-		-
- Phân loại lại	-		-
- Giảm khác	-		-
Số cuối năm	-		-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-		-
Tại ngày cuối năm	2.675.781.818		2.675.781.818

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	43.959.317.861	43.959.317.861	49.749.772.655	49.749.772.655
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	28.105.149.017	28.105.149.017	43.721.881.191	43.721.881.191
- Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	37.903.874.569	37.903.874.569	18.465.199.298	18.465.199.298
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	51.088.868.776	51.088.868.776	39.660.864.843	39.660.864.843
- Các đối tượng khác	222.931.292.777	222.931.292.777	167.386.927.158	167.386.927.158
	383.988.503.000	383.988.503.000	318.984.645.145	318.984.645.145

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	795.523.495	4.785.310.773
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	43.959.317.861	49.749.772.655
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	28.105.149.017	43.721.881.191
- Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con	37.903.874.569	18.465.199.298
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	51.088.868.776	39.660.864.843
		161.852.733.718	156.383.028.760

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Công ty CP Tập đoàn Phúc Sơn	14.239.209.600	82.007.625.544
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng cơ bản Thành Phố Hải Dương	42.273.234.000	173.434.580.000
- Ban QLDA PTTHĐTĐL Thái Nguyên	41.004.958.677	-
- Các đối tượng khác	21.516.282.449	60.892.339.303
	119.033.684.726	316.334.544.847

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	1.819.017.401	-
		1.819.017.401	-

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí mua nguyên vật liệu	2.590.629.751	356.018.228
	2.590.629.751	356.018.228

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải trả khác ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	378.663.538	148.507.938
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.281.818.251	55.279.996.596
	<u>13.660.481.789</u>	<u>55.428.504.534</u>

b. Phải trả khác là bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	2.170.093.710	2.393.643.089
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	3.144.684.932	2.029.545.206
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	272.884.931	-
		<u>5.587.663.573</u>	<u>4.423.188.295</u>

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 271 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số còn phải thu cuối năm	Đơn vị tính: VND
						Số còn phải nộp cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	886.879.970		10.761.886.975	10.761.886.975	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1.022.619.841	5.649.936.336	71.888.746	4.691.167.620	4.691.167.620
Thuế Thu nhập cá nhân			1.211.237.580	2.099.081.906	134.775.515	134.775.515
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất			10.611.341.078	10.611.341.078	-	-
Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	886.879.970	1.022.619.841	28.237.401.969	23.547.198.705	-	4.825.943.135

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	VND	Giá trị	VND	Giá trị	VND
a. Vay ngắn hạn	280.142.099.549	280.142.099.549	465.552.271.312	VND	432.820.689.649	VND	247.410.517.886	VND
- Vay Ngân hàng	278.642.099.549	278.642.099.549	465.552.271.312		417.044.889.649		207.714.717.886	
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương (1)	99.582.951.242	99.582.951.242	223.072.802.848		221.815.949.615		98.326.098.009	
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Quang Minh (2)	179.059.148.307	179.059.148.307	240.979.468.464		171.308.940.034		109.388.619.877	
- Vay cá nhân (3)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		23.920.000.000		23.920.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-		15.775.800.000		15.775.800.000	
- Vay Ngân hàng	-	-	-		9.464.000.000		9.464.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hạ Long	-	-	-		3.168.000.000		3.168.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh	-	-	-		6.296.000.000		6.296.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương	-	-	-		4.752.000.000		4.752.000.000	
- Vay cá nhân (3)	-	-	-		1.559.800.000		1.559.800.000	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 271 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH(TIẾP)

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	434.270.693.564	434.270.693.564	290.711.710.491	174.818.710.491	74.401.806.507	217.960.789.580	217.960.789.580	217.960.789.580
- Vay ngân hàng	176.274.091.291	176.274.091.291	174.818.710.491	-	26.691.376.192	28.146.756.992	28.146.756.992	28.146.756.992
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hạ Long	-	-	-	-	6.366.330.286	6.366.330.286	6.366.330.286	6.366.330.286
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh(4)	176.274.091.291	176.274.091.291	174.818.710.491	-	10.775.550.477	12.230.931.277	12.230.931.277	12.230.931.277
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương	-	-	-	-	9.549.495.429	9.549.495.429	9.549.495.429	9.549.495.429
- Vay cá nhân (3)	111.647.665.172	111.647.665.172	84.727.000.000	-	39.592.430.315	66.513.095.487	66.513.095.487	66.513.095.487
- Vay pháp nhân	143.900.937.101	143.900.937.101	28.286.000.000	-	7.686.000.000	123.300.937.101	123.300.937.101	123.300.937.101
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3 (5)	43.900.000.000	43.900.000.000	15.500.000.000	-	-	28.400.000.000	28.400.000.000	28.400.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1 (6)	21.700.937.101	21.700.937.101	-	-	-	21.700.937.101	21.700.937.101	21.700.937.101
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (7)	73.200.000.000	73.200.000.000	7.686.000.000	-	7.686.000.000	73.200.000.000	73.200.000.000	73.200.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5 (8)	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000	-	-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính	2.448.000.000	2.448.000.000	2.880.000.000	-	432.000.000	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST (9)	2.448.000.000	2.448.000.000	2.880.000.000	-	432.000.000	-	-	-
CỘNG	714.412.793.113	714.412.793.113	756.263.981.803	507.222.496.156	465.371.307.466	465.371.307.466	465.371.307.466	465.371.307.466

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH(TIẾP)

Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	Thời hạn	Năm nay		Năm trước		
		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê
Từ 1 năm trở xuống		432.000.000		432.000.000		
Từ 1 - 5 năm						
Từ 5 năm trở lên						

Thuyết minh vay các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm
- Trịnh Việt Dũng	Thành viên HĐQT	8.000.000.000
- Đặng Văn Giang	Thành viên HĐQT	6.827.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3	Công ty con	43.900.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1	Công ty con	21.700.937.101
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5	Công ty con	5.100.000.000

Chi tiết các khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

* Các khoản vay ngắn hạn

(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/219063.461/HĐTD ngày 05/12/2020
- Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 300 tỷ đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 100 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh: 200 tỷ đồng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C.
- Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/11/2021.
- Thời hạn cho vay xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất cho vay được xác định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thực hiện theo các Hợp đồng đảm bảo được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.
- Dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2021 là: 99.582.951.242 VND

(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.427/2020/219063/HĐTD ngày 05/12/2020
- Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 485 tỷ đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 185 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh: 300 tỷ đồng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng.
- Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/11/2021.
- Thời hạn cho vay xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất cho vay được xác định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thực hiện theo các Hợp đồng đảm bảo được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.
- Dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2021 là: 179.059.148.307 VND

(3) Vay cá nhân

- Các khoản vay vốn của cá nhân với lãi suất vay dao động từ 8,5%/năm đến 10,5%/năm, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh, không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay cá nhân ngắn hạn có kỳ hạn 1 năm, và các khoản vay cá nhân dài hạn có kỳ hạn từ 2-5 năm

Các khoản vay dài hạn:

(4) Hợp đồng vay phục vụ Công trình khu đô thị mới Bắc cầu Hàn và vay mua sắm tài sản cố định tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quang Minh

- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/219063/HĐTD ngày 08/03/2021
- + Số tiền vay tối đa: 462,97 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Để thanh toán một phần chi phí Dự án KĐT Cầu Hàn;
- + Thời hạn cho vay 48 tháng.
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay kể từ lần rút vốn đầu tiên đến ngày 30/06/2021 là 8,5%. Sau đó lãi suất cho vay được Bên cho vay xác định và thông báo cho Bên vay định kỳ 06 tháng/ lần vào ngày 01 tháng 07 hàng năm theo thông báo lãi suất của Bên cho vay.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1745969/HĐTD ngày 09/04/2019; số 01/2019/219063/HĐTD và hợp đồng tín dụng số 01/2020/219063/HĐTD ngày 05/03/2020 số tiền vay lần lượt là 1.260.000.000 đồng; 1.140.000.000 đồng và 520.000.000 đồng, mục đích vay: mua tài sản cố định, thời hạn vay: 60 tháng
- Hợp đồng tín dụng số 02/2020/219063/HĐTD ngày 23/10/2020 và hợp đồng tín dụng số 03/2020/219063/HĐTD ngày 11/11/2020 số tiền vay lần lượt là 415.000.000 đồng và 930.000.000 đồng; mục đích vay: mua tài sản cố định; thời hạn vay: 36 tháng
- + Biện pháp đảm bảo: Toàn bộ tài sản phát sinh từ Hợp đồng khu đô thị Bắc Cầu Hàn và các hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, kí quỹ khác

- Dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2021 là: 176.274.091.291 VND

(5) Bao gồm 5 hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay vốn số 18-3/2017/HĐVV ngày 06/09/2017: số tiền vay: 12.750.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 05 năm, lãi suất 11%;
- Hợp đồng vay ngày 15/08/2018: hạn mức vay: 4.500.000.000 đồng. Thời hạn vay: 24 tháng, lãi suất 10,5% (lãi suất thay đổi theo lãi suất ngân hàng);
- Hợp đồng vay ngày 08/10/2018: hạn mức vay: 4.500.000.000 đồng. Thời hạn vay: 24 tháng, lãi suất 10,5% (lãi suất thay đổi theo lãi suất ngân hàng)
- Hợp đồng vay vốn số 07.1.20/2020/HĐVV ngày 07/10/2020; số tiền vay: 10.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa 5 năm, lãi suất lấy theo lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam tại thời điểm vay và điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng.
- Hợp đồng vay vốn số 0112/2021/HĐVV ngày 01/12/2021; số tiền vay: 15.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa 5 năm, lãi suất lấy theo lãi suất vay trung hạn của Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam tại thời điểm vay và điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng.
- Dư nợ vay tại 31/12/2021: 43.900.000.000 VND.

(6) Bao gồm 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay số 29/2018/HĐVV ngày 29/11/2018 với Công ty Licogi 18.1. Số tiền vay: 12,75 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất 10,8% (lãi suất thay đổi theo lãi suất ngân hàng)
- Hợp đồng số 18-1/2017/HĐVV ngày 16/06/2017: hạn mức vay: 10,2 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất 11%.
- Dư nợ vay tại 31/12/2021: 21.700.937.101 VND.

(7) Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/VPID/-L18 ngày 15/12/2019

- Tổng số tiền vay: 120.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn vay: Tối đa 5 năm tính từ thời điểm giải ngân tiền vay
- Lãi suất cho vay trong 2 năm đầu tiên của mỗi khoản vay là 10,5%, từ năm thứ 3 trở đi lãi suất mỗi khoản vay sẽ bằng lãi suất bình quân huy động tiền gửi 12 tháng của 3 Ngân hàng lớn (MBBank, Techcombank và VPB) cộng biên độ 3,5% nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn 10,5%
- Dư vay tại 31/12/2021: 73.200.000.000 VND.

(8) Hợp đồng vay vốn số 01/2021/HĐVV/L18-18.5 ngày 28/06/2021

- Số tiền vay: 5.100.000.000 VND
- Mục đích vay: Đầu tư thực hiện dự án xây dựng Khu đô thị mới Bắc Cầu Hàn thuộc Xã Minh Tân, Huyện Nam Sách và Xã An Thượng, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

- Thời hạn vay: Tối đa 5 năm kể từ ngày nhận đủ tiền vay

- Lãi suất cho vay: 10,5%/năm

- Dư nợ vay tại 31/12/2021: 5.100.000.000 VND.

(9) Hợp đồng cho thuê tài chính số 21721000409/HĐCTTC ngày 24/12/2021

- Tài sản cho thuê: 02 Xe ô tô tải tự đổ (mới 100%) hiệu HONGYAN có giá mỗi xe là 1.440.000.000 VND

- Số tiền cho thuê: 2.880.000.000 VND

- Mục đích: Phục vụ hoạt động vận tải

- Thời hạn thuê: 48 tháng

- Lãi suất thuê: 7,5%/năm trong thời gian 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần

- Số dư tại ngày 31/12/2021: 2.448.000.000 VND

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	229.880.080.000	14.501.118.182	14.501.118.182	26.783.778.605	16.295.386.038	287.460.362.825			
Tăng do điều chỉnh Quỹ sáp nhập					6.033.363.683	6.033.363.683			6.033.363.683
Lãi trong năm trước					15.234.192.557	15.234.192.557			15.234.192.557
Chia cổ tức									
Trích lập các quỹ				1.174.581.238		1.174.581.238			1.174.581.238
Phân phối lợi nhuận					(16.295.386.038)	(16.295.386.038)			(16.295.386.038)
Giảm do chi phí chuẩn bị phát hành cổ phiếu			(146.000.000)			(146.000.000)			(146.000.000)
Số dư đầu năm nay	229.880.080.000	14.355.118.182	14.355.118.182	27.958.359.843	21.267.556.240	293.461.114.265			
Tăng vốn trong năm	151.285.200.000					151.285.200.000			
Lãi trong năm							31.815.579.759		31.815.579.759
Trích lập các quỹ									
Tăng khác									
Chia cổ tức (1)							(19.058.264.000)		(19.058.264.000)
Trích lập các quỹ (2)							(2.209.292.240)		(2.209.292.240)
Giảm khác									
Số dư cuối năm	381.165.280.000	14.355.118.182	14.355.118.182	27.958.359.843	31.815.579.759	455.294.337.784			

(1) Chi cổ tức theo Nghị quyết số 28/2021/NQ/ĐHCD-L.18 ngày 28/04/2021: Tỷ lệ 5%

(2) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 28/2021/NQ/ĐHCD-L.18 ngày 28/04/2021

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm nay		Năm trước	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Ông Bùi Thanh Tuyên	193.003.900.000	50,64%	96.501.950.000	41,98%
Công ty CP Phát triển Hạ Tầng Vĩnh Phúc	35.729.900.000	9,37%	22.206.950.000	9,66%
Ông Đặng Văn Giang	16.551.800.000	4,34%	16.551.800.000	7,20%
Tổng Công ty CP Licogi - CTCP	15.187.500.000	3,98%	15.187.500.000	6,61%
Các cổ đông khác	120.692.180.000	31,66%	79.431.880.000	34,55%
	381.165.280.000	100%	229.880.080.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	229.880.080.000	229.880.080.000
- Vốn góp tăng trong năm	151.285.200.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	381.165.280.000	229.880.080.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.116.528	22.988.008
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.116.528	22.988.008
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.116.528	22.988.008
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.116.528	22.988.008
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.116.528	22.988.008

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	27.958.359.843	27.958.359.843

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.853.908.538	2.392.908.538

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động xây dựng	841.986.995.373	448.958.683.061
- Doanh thu thuần kinh doanh nhà ở xã hội	361.872.000	1.934.287.333
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1.647.336.503	2.351.985.510
- Doanh thu trao đổi dịch vụ	7.174.358.761	3.163.051.366
Cộng	851.170.562.637	456.408.007.270
b. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán	-	6.666.667
Cộng	-	6.666.667
c. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	851.170.562.637	456.401.340.603

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hoạt động xây dựng	790.968.274.086	430.123.323.725
- Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội	316.248.729	1.653.258.503
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	1.226.946.100	2.077.963.655
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.892.114.699	1.220.791.641
Cộng	795.403.583.614	435.075.337.524

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	2.680.990.692	3.622.429.963
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.000.100.485	13.463.621.741
Cộng	14.681.091.177	17.086.051.704

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	15.613.619.584	18.149.338.718
- Chi phí tài chính khác	710.571.592	776.210.194
Cộng	16.324.191.176	18.925.548.912

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	1.095.862.717	1.281.781.712
- Chi phí nhân công	8.593.897.879	10.063.124.096
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.544.846.315	1.733.166.048
- Thuế, phí, lệ phí	356.330.228	3.320.788.128
- Hoàn nhập/ Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.891.332.168	5.100.675.805
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.192.854.851	1.338.978.839
- Chi phí khác bằng tiền	1.233.694.406	1.713.026.302
	16.908.818.564	24.551.540.930

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	509.259.577.278	201.606.429.421
- Chi phí nhân công	134.331.521.379	74.104.589.138
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.774.697.609	12.819.905.636
- Thuế, phí, lệ phí	356.330.228	3.320.788.128
- Hoàn nhập/ Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.891.332.168	5.100.675.805
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	295.616.324.086	350.391.657.251
- Chi phí khác bằng tiền	163.662.846.653	173.818.730.742
	1.117.892.629.401	821.162.776.121

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Đánh giá lại tài sản góp vốn	-	2.686.008.152
- Thanh lý tài sản cố định	227.272.727	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	10.186.435.492
- Xử lý công nợ tồn đọng	-	7.295.944.377
- Thu nhập khác	58.887.011	-
Cộng	286.159.738	20.168.388.021

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí khác	35.704.103	2.115.431.745
Cộng	35.704.103	2.115.431.745

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	37.465.516.095	12.987.921.217
Các khoản điều chỉnh tăng	809.152.782	2.758.595.651
- Phụ cấp HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	200.000.000	234.000.000
- Chi phí khấu hao vượt định mức	573.940.004	573.940.004
- Chi phí không hợp lệ	35.212.778	1.950.655.647
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.189.357.835)	(16.464.716.983)
- Cổ tức	(12.000.100.485)	(13.463.621.741)
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận theo BB thuế	(189.257.350)	(82.301.273)
- Bổ sung lãi vay các năm trước từ 20% lên 30%	-	(2.918.793.969)
Thu nhập chịu thuế TNDN	26.085.311.042	(718.200.115)
+ Thu nhập chịu thuế từ hoạt động SXKD thông thường	26.039.687.771	(999.228.948)
+ Thu nhập chịu thuế từ hoạt động SXKD ưu đãi (dự án nhà ở xã hội)	45.623.271	281.028.833
Chi phí thuế TNDN hoạt động SXKD thông thường	5.207.937.554	-
Chi phí thuế TNDN hoạt động được ưu đãi	4.562.327	28.102.883
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	437.436.455	(2.274.374.223)
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp	5.649.936.336	(2.246.271.340)

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

VND

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

44.550.000.000

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động xây dựng	Hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính: VND	
				Tổng	
Doanh thu thuần ra bên ngoài	841.986.995.373	361.872.000	8.821.695.264	851.170.562.637	
Chi phí bộ phận	790.968.274.086	316.248.729	4.119.060.799	795.403.583.614	
Kết quả kinh doanh bộ	51.018.721.287	45.623.271	4.702.634.465	55.766.979.023	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				16.908.818.564	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				38.858.160.459	
Doanh thu hoạt động tài chính				14.681.091.177	
Chi phí tài chính				16.324.191.176	
Thu nhập khác				286.159.738	
Chi phí khác				35.704.103	
Thuế TNDN hiện hành				5.649.936.336	
Lợi nhuận sau thuế				31.815.579.759	

35. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết
Tổng Công ty Licogi - CTCP	Công ty góp vốn

b. Giao dịch với các bên liên quan

Doanh thu	Năm nay
	VND
Công ty CPĐT và XD số 18.1	283.636.364
Công ty CPĐT và XD số 18.3	109.090.908
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	4.665.233.142
Khối lượng xây lắp hoàn thành	Năm nay
	VND
Công ty CPĐT và XD số 18.1	(9.901.089)
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	132.749.610.210
Công ty CPĐT và XD số 18.7	63.829.144.649
Thuê thiết bị, văn phòng, điện nước, thuê đất	Năm nay
	VND
Công ty CPĐT và XD số 18.1	
Công ty CPĐT và XD số 18.7	1.531.139.448
Lãi vay phải trả	Năm nay
	VND
Công ty CPĐT và XD số 18.1	2.230.314.814
Công ty CPĐT và XD số 18.5	272.884.931
Công ty CPĐT và XD số 18.3	3.276.970.702
Công ty CPĐT và XD số 18.7	3.472.794
Lãi cho vay	Năm nay
	VND
Công ty CPĐT và XD số 18.1	162.076
Công ty CPĐT và XD số 18.5	1.817.929
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	10.811.621

35. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**Cổ tức được nhận từ thông báo của các Công ty con, liệt kê**

	<u>Năm nay</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.1	4.590.000.000
Công ty CPĐT và XD số 18.3	4.281.452.055
Công ty CPĐT và XD số 18.5	1.843.545.205
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	872.963.225
Công ty CPĐT và XD số 18.7	412.140.000

Các khoản vay nhận được

	<u>Năm nay</u>
	VND
Công ty CPĐT và XD số 18.3	15.500.000.000
Công ty CPĐT và XD số 18.5	5.100.000.000

- Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		<u>Năm nay</u>
		VND
Thu nhập của HĐQT; ban Tổng Giám đốc và ban kiểm soát		4.379.807.000
- Thù lao của HĐQT		754.500.000
Đặng Văn Giang	Chủ tịch HĐQT, miễn nhiệm ngày 07/05/2021	186.000.000
Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch HĐQT, bổ nhiệm ngày 07/05/2021	348.500.000
Bùi Thanh Tuyên	Thành viên HĐQT	60.000.000
Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên HĐQT	60.000.000
Nguyễn Đình Thủy	Thành viên HĐQT, miễn nhiệm từ ngày 28/04/2021	20.000.000
Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT, miễn nhiệm từ ngày 28/04/2021	20.000.000
Trịnh Việt Dũng	Thành viên HĐQT	60.000.000
- Thù lao của Ban kiểm soát		535.000.000
Lưu Bá Thái	Trưởng ban kiểm soát	299.000.000
Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên ban kiểm soát	60.000.000
Thân Thị Len	Thành viên ban kiểm soát	104.000.000
Bùi Công Phách	Thành viên ban kiểm soát	72.000.000
- Thù lao của Ban Tổng giám đốc		3.090.307.000
Bùi Thanh Tuyên	Tổng Giám đốc	474.500.000
Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc, nghỉ hưu từ ngày 01/10/2021	255.873.000
Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc, miễn nhiệm từ ngày 01/01/2022	324.450.000
Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	363.384.000
Nguyễn Xuân Hưng	Phó Tổng Giám đốc	165.000.000
Nguyễn Ngọc Chung	Phó Tổng Giám đốc	325.000.000
Dương Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	420.000.000
Hà Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	420.000.000
Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm từ ngày 06/05/2021	242.100.000
Đặng Long Diệp	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm từ ngày 01/10/2021	100.000.000

Ban Tổng Giám đốc cam kết, trong năm Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

36. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU CỦA CÁC NĂM TRƯỚC

Trong năm 2020 đơn vị đang ghi nhận khoản tiền lãi nhập gốc vào chi tiêu Mã số 23 trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ "Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị". Ban Tổng Giám đốc xác định đây là khoản cần điều chỉnh hồi tố

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Số đầu năm VND Điều chỉnh lại	Số đầu năm VND Theo báo cáo năm trước
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(49.746.185.426)	(50.204.451.921)
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	-	458.266.495

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán VACO.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 01/21-20/L18

(V/v: Giải trình KQKD năm 2021 so với
năm 2020)

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2021

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
 - Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Theo số liệu báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch
Tổng doanh thu thuần và thu nhập	866.137,81	493.655,78	+372.482,03
Tổng chi phí	834.322,23	478.421,59	+355.900,64
Lợi nhuận sau thuế TNDN	31.815,58	15.234,19	+16.581,38

Như vậy kết quả kinh doanh năm 2021 so với năm 2020 tăng 16.581,38 triệu đồng nguyên nhân :

+ Mặc dù ảnh hưởng của dịch bệnh nhiều DN xây lắp gặp nhiều khó khăn nhưng Công ty quyết tâm hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh đề ra thể hiện tổng doanh thu và thu nhập năm 2021 tăng 372.482,03 triệu đồng tương đương tăng 75,45% so với năm 2020.

+ Mặt khác Công ty cân đối dòng tiền trong SXKD , tiết giảm được một số chi phí như chi phí quản lý và chi phí tài chính.

Trên đây là những nguyên nhân làm tăng lợi nhuận sau thuế của Công ty CPĐT và XD số 18 trong báo cáo riêng - Công ty mẹ năm 2021.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung